SAO Y
Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai
Thời gian ký: 04/01/2022 14:23:03 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 64 /2021/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày14/5/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 785/TTr- STC ngày 20/12/ 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế và các cơ quan khác có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (chi tiết tại Phụ lục I).

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (chi tiết tại Phụ lục II).

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục III).

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục IV).

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi giá tính thuế tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (mã nhóm tài nguyên I1003) tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công báo Lào Cai;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT1,TNMT1, TH1.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 64 /2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ĐVT: đồng Việt Nam

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I101				***Sắt kim loại***	tấn	8.000.000
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.000.000
				I1020501		Tinh quặng sắt Mahetit sau tuyển đồng có hàm lượng 60%≤Fe<65% của mỏ đồng Sin Quyền và Mỏ đồng Vi Kẽm, huyện Bát Xát	tấn	1.000.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	tấn	150.000
	I2					**Mangan (Măng-gan)**		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%	tấn	1.300.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.600.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.100.000
	I3					**Titan**		
		I301				***Quặng titan gốc (ilmenit)***		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO_2≤10%	tấn	110.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO_2≤15%	tấn	150.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO_2≤20%	tấn	210.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO_2>20%	tấn	385.000
		I302				***Quặng titan sa khoáng***		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO_2<65%	tấn	6.600.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO_2≥65%	tấn	15.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I3020204		Rutil	tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	tấn	24.500.000
				I3020206		Manhectic	tấn	700.000
				I3020207		Xi titan	tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
	I4					**Vàng**		
		I401				***Quặng vàng gốc***		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	tấn	1.300.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.900.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	2.500.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	3.200.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.800.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	5.100.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	tấn	6.200.000
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm);***	kg	1.000.000.000
						vàng sa khoáng		1.000.000.000
		I403				***Tinh quặng vàng***		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/tấn	tấn	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	250.000.000
	I5					**Đất hiếm**		
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng TR_2O_3≤1%	tấn	120.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%<TR_2O_3≤2%	tấn	190.000
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng 2%<TR_2O_3≤3%	tấn	270.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng 3%<TR_2O_3≤4%	tấn	350.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm tượng 4%<TR_2O_3≤5%	tấn	430.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng 5%<TR_2O_3≤10%	tấn	700.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR_2O_3	tấn	1.500.000
	I6					**Bạch kim, bạc, thiếc**		
		I601				***Bạch kim***		
		I602				***Bạc***	kg	19.200.000
		I603				***Thiếc***		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO_2≤0,4%	tấn	1.280.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO_2≤0,6%	tấn	1.790.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO_2≤0,8%	tấn	2.300.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO_2≤1%	tấn	2.810.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO_2>1%	tấn	3.372.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO_2≥70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	I7					**Wolfram, Antimoan**		
		I701				***Wolfram***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO_3≤0,3%	tấn	1.850.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO_3≤0,5%	tấn	2.770.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO_3≤0,7%	tấn	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO_3≤1%	tấn	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO_3>1%	tấn	6.084.000
		I702				***Antimoan***		
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	120.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb ≤5%	tấn	8.630.000
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng 5<Sb≤10%	tấn	14.400.000
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	20.130.000
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	28.750.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	tấn	34.500.000
	I8					**Chì, kẽm**		
		I801				***Chì, kẽm kim loại***	tấn	45.000.000
		I802				***Tinh quặng chì, kẽm***		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	7.000.000
		I803				***Quặng chì, kẽm***		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.244.000
	I9					**Nhôm, Bouxite**		
		I901				***Quặng Bouxite trầm tích***	tấn	75.000
		I902				***Quặng Bouxite laterit***	tấn	390.000
	I10					**Đồng**		
		I1001				***Quặng đồng***		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	690.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu <1%	tấn	1.370.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	2.290.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	5.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	6.600.000
		I1002				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%***	tấn	19.800.000
		I1003				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)***	tấn	
			I100301			***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)***	tấn	
						Phần kim loại đồng có hàm lượng Cu ≥ 20% (bao gồm cả phần quặng bạc trong trường hợp quặng bạc có hàm lượng nhỏ, không thể tách riêng)	tấn	25.000.000
						Phần vàng trong tinh quặng đồng		Tính theo bảng giá tương ứng quy định tại mục I401 nêu trên
	I11					**Nikel (Quặng Nikel)**	tấn	
		I1101				***Quặng Niken có hàm lượng Ni<0,5%***		671.000
		I1102				***Quặng Niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%***		1.006.000
		I1103				***Quặng Niken có hàm lượng 0,75% ≤ Ni <1%***		1.341.000
		I1104				***Quặng Niken có hàm lượng 1 ≤Ni <1,25%***		1.677.000
		I1105				***Quặng Niken có hàm lượng 1,25 ≤Ni <1,5%***		2.012.000
		I1106				***Quặng Niken có hàm lượng 1,5 ≤Ni <1,75%***		2.347.000
		I1107				***Quặng Niken có hàm lượng 1,75 ≤Ni <2%***		2.683.000
	I12					**Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma nhê (magie), va-na-đi (vanadi)**		
		I1201				***Molipden***	tấn	3.500.000
		I1202				***Cô-ban (coban), thủy ngân, va-na-đi (vanadi)***		
	I13					**Khoáng sản kim loại khác**		
		I1301				***Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%***	tấn	13.700.000
		I1302				***Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%***	tấn	3.600.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 64 /2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	50.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	120.000
		II202				***Đá***		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2	m^3	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m^3	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m^3	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m^3	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m^3	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)	m^3	
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m3	m^3	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m3 đến dưới 1m3	m^3	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m3 đến dưới 3m3	m^3	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m^3	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	70.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	130.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	120.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	161.000
				II2020305		Đá lô ca	m^3	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m^3	280.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m^3	2.000.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	90.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
	II4					**Đá hoa trắng**		
		II401				***Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước ≥0,4 m3 sau khai thác***	m^3	450.000
		II402				***Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4m3) để xẻ làm ốp lát***		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m^3	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	7.000.000
		II403				***Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m3) để xẻ làm ốp lát***	m^3	3.900.000
		II404				***Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat***	m^3	140.000
		II405				***Đá hoa trắng <0,4m3 để chế tác mỹ nghệ***	m^3	1.200.000
		II406				***Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo***	m^3	200.000
	II5					**Cát**		
		II501				***Cát khác (cát sạn, cát san lấp, cát đổ nền)***	m^3	56.000
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng (Cát xây, cát trát)	m^3	110.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	130.000
		II503				***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	105.000
	II6					**Cát làm thủy tinh (cát trắng)**	m^3	245.000
	II7					**Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)**	m^3	119.000
	II8					**Đá Granite**		
		II801				***Đá Granite màu ruby***	m^3	8.000.000
		II802				***Đá Granite màu đỏ***	m^3	6.000.000
		II803				***Đá Granite màu tím, trắng***	m^3	2.500.000
		II804				***Đá Granite màu khác***	m^3	4.000.000
		II805				***Đá gabro và diorit***	m^3	5.000.000
		II806				***Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)***	m^3	1.000.000
		II807				***Đá Granite bán phong hóa***	m^3	70.000
	II9					**Sét chịu lửa**		
		II901				***Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng***	tấn	266.000
		II902				***Sét chịu lửa các màu còn lại***	tấn	126.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	II10					**Dolomite, quartzite**		
		II1001				**Dolomite**		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m2	m^3	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m2 đến dưới 0,6m2	m^3	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m2 đến dưới 1m2	m^3	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m2 trở lên	m^3	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m^3	30.000.000
		II1002				***Quarzit***		
			II100201			Quặng Quarzit thường	tấn	150.000
			II100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
			II100203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000
		II1003				***Pyrophylit***		
			II100301			Pyrophylit (khoáng sản khai thác)	tấn	136.000
			II100302			Pyrophylit có hàm lượng $25\% < Al_2O_3 \leq 30\%$	tấn	218.000
			II100303			Pyrophylit có hàm lượng $30\% < Al_2O_3 \leq 33\%$	tấn	471.000
			II100304			Pyrophylit có hàm lượng $Al_2O_3 > 33\%$	tấn	565.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	tấn	150.000
		II1102				***Cao lanh đã rây***	tấn	560.000
		II1103				***Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***		
				II110301		Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) tại khu vực Thái Niên, Vạn Hòa	tấn	200.000
				II110302		Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) tại các khu vực còn lại khác	tấn	150.000
		II1104				***Fenspat phong hóa***	tấn	90.000
	II12					**Mica, thạch anh kỹ thuật**		
		II1201				***Mica***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II120101			Mica	tấn	1.600.000
			II120102			Sericite	tấn	420.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	160.000
		II1202				**Thạch anh kỹ thuật**	tấn	
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000
			II120202			Thạch anh bột	tấn	1.500.000
			II120203			Thạch anh hạt	tấn	1.800.000
	II13					**Pirite, phosphorite**		
		II1301				***Quặng Pirite***	tấn	
		II1302				***Quặng phosphorite***	tấn	
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng P_2O_5<20%	tấn	500.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng 20% ≤ P_2O_5 < 30%	tấn	600.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng P_2O_5 ≥ 30%	tấn	800.000
	II14					**Apatit**		
		II1401				***Apatit loại I***		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	tấn	1.700.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	tấn	1.100.000
		II1402				***Apatit loại II***	tấn	850.000
		II1403				***Apatit loại III***	tấn	350.000
		II1404				***Apatit loại tuyển***	tấn	1.100.000
	II15					**Secpentin (Quặng secpentin)**	tấn	125.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2402				**Fluorit**		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF2 < 20%	tấn	150.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF2<30%	tấn	500.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF2<50%	tấn	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤ CaF2<70%	tấn	3.000.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng 70%≤ CaF2<90%	tấn	3.500.000
		II2404				**Graphit**		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1					**Gỗ nhóm I**		
		III101				***Cẩm lai***		
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m^3	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10103			D≥50 cm	m^3	36.000.000
		III102				***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	7.300.000
		III103				***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	26.000.000
		III104				***Du sam***	m^3	24.000.000
		III105				***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)***		
			III10501			D<25cm	m^3	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10503			D≥50 cm	m^3	35.000.000
		III106				***Gụ***		
			III10601			D<25cm	m^3	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	12.000.000
			III10603			D≥50 cm	m^3	16.000.000
		III107				***Gụ mật (Gõ mật)***		
			III10701			D<25cm	m^3	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	8.500.000
			III10703			D≥50 cm	m^3	15.000.000
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	40.000.000
		III109				***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	4.000.000.000
		III110				***Huỳnh đường***	m^3	8.400.000
		III111				***Hương***		
			III11101			D<25cm	m^3	7.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	18.700.000
			III11103			D≥50 cm	m^3	22.800.000
		III112				***Hương tía***	m^3	16.800.000
		III113				***Lát***	m^3	10.000.000
		III114				***Mun***	m^3	17.000.000
		III115				***Muồng đen***	m^3	6.600.000
		III116				***Pơ mu***		
			III11601			D<25cm	m^3	9.000.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	18.000.000
			III11603			D≥50 cm	m^3	24.000.000
		III117				***Sơn huyết***	m^3	10.000.000
		III118				***Trai***	m^3	11.000.000
		III119				***Trắc***		
			III11901			D≤25cm	m^3	7.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	14.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	73.900.000
			III11905			D≥65cm	m^3	180.000.000
		III120				**Các loại khác**		
			III12001			D<25cm	m^3	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	10.600.000
			III12004			D≥50 cm	m^3	16.300.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III201				***Cẩm xe***	m^3	7.000.000
		III202				***Đinh (đinh hương)***		
			III20201			D<25cm	m^3	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	13.000.000
			I1I20203			D≥50 cm	m^3	17.000.000
		III203				***Lim xanh***		
			III20301			D<25cm	m^3	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	14.000.000
			III20303			D≥50 cm	m^3	16.000.000
		III204				***Nghiến***		
			III20401			D<25cm	m^3	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	8.000.000
			III20403			D≥50 cm	m^3	11.500.000
		III205				***Kiền kiền***		
			III20501			D<25cm	m^3	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	9.000.000
			III20503			D≥50 cm	m^3	15.000.000
		III206				***Da đá***	m^3	6.500.000
		III207				***Sao xanh***	m^3	7.000.000
		III208				***Sến***	m^3	10.000.000
		III209				***Sến mật***	m^3	6.000.000
		III210				***Sến mủ***	m3	4.400.000
		III211				***Táu mật***	m^3	10.000.000
		III212				***Trai ly***	m^3	12.000.000
		III213				***Xoay***		
			III21301			D<25cm	m^3	3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000
			III21303			D≥50 cm	m^3	8.000.000
		III214				***Các loại khác***		
			III21401			D<25cm	m^3	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	8.500.000
			III21403			D≥50 cm	m^3	11.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				***Bằng lăng***	m^3	5.000.000
		III302				***Cà chắc (cà chí)***		
			III30201			D<25cm	m^3	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	4.200.000
			III30203			D≥50 cm	m^3	6.000.000
		III303				***Cà ổi***	m^3	6.000.000
		III304				***Chò chỉ***		
			III30401			D<25cm	m^3	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000
			III30403			D≥50 cm	m^3	10.000.000
		III305				***Chò chai***	m^3	6.000.000
		III306				***Chua khét***	m^3	6.000.000
		III307				***Dạ hương***	m^3	7.200.000
		III308				***Giổi***		
			III30801			D<25cm	m^3	9.000.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	13.000.000
			III30803			D≥50 cm	m^3	18.000.000
		III309				***Dầu gió***	m^3	4.400.000
		III310				***Huỳnh***	m^3	6.000.000
		III311				***Re mit***	m^3	5.000.000
		III312				***Re hương***	m^3	5.000.000
		III313				***Săng lẻ***	m^3	7.200.000
		III314				***Sao đen***	m^3	5.000.000
		III315				***Sao cát***	m^3	4.000.000
		III316				***Trường mật***	m^3	6.000.000
		III317				***Trường chua***	m^3	6.000.000
		III318				***Vên vên***	m^3	4.400.000
		III319				***Các loại khác***		
			III31901			D<25cm	m^3	2.000.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	3.500.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	5.600.000
			III31904			D≥50 cm	m^3	7.700.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III401				***Bô bô***		
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	3.600.000
		III402				***Chặc khế***	m^3	4.000.000
		III403				***Cóc đá***	m^3	2.600.000
		III404				***Dầu các loại***	m^3	3.600.000
		III405				***Re (De)***	m^3	6.000.000
		III406				***Gội tía***	m^3	7.000.000
		III407				***Mỡ***	m^3	1.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III408				***Sến bo bo***	m^3	3.500.000
		III409				***Lim sừng***	m^3	3.500.000
		III410				***Thông***	m^3	2.800.000
		III411				***Thông lông gà***	m^3	5.400.000
		III412				***Thông ba lá***	m^3	3.300.000
		III413				***Thông nàng***		
			III41301			D<35cm	m^3	2.000.000
			III41302			D≥35cm	m^3	4.000.000
		III414				***Vàng tâm***	m^3	7.000.000
		III415				***Các loại khác***		
			III41501			D<25cm	m^3	1.500.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	4.000.000
			III41504			D≥50 cm	m^3	5.500.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501				***Gỗ nhóm V***		
			III50101			Chò xanh	m^3	6.000.000
			III50102			Chò xót	m^3	2.800.000
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.600.000
			III50104			Dầu	m^3	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.600.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	5.400.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	2.000.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	900.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.500.000
			III50113			***Các loại khác***		
				III5011301		D<25cm	m^3	1.500.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m^3	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m^3	4.400.000
		III502				***Gỗ nhóm VI***		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.600.000
			III50203			Chò	m^3	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.800.000
			III50205			Keo	m^3	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.500.000
			III50207			Mận rừng	m3	2.000.000
			III50208			Phay	m^3	2.000.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.500.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.100.000
			III50211			Sấu	m^3	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m^3	1.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5021202		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5021203		D≥50cm	m^3	3.500.000
		III503				***Gỗ nhóm VII***		
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m^3	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m^3	2.800.000
			III50306			Xoan	m^3	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5030703		D≥50cm	m^3	3.500.000
		III504				**Gỗ nhóm VIII**		
			III50401			Bồ đề	m^3	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m^3	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	2.000.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi**	Ste	500.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**		
		III801				***Tre***		
			III80101			D<5cm	cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	18.000
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80104			D≥10 cm	cây	40.000
		III802				***Trúc***	cây	7.000
		III803				***Nứa***		
			III80301			D<7cm	cây	3.000
			III80302			D≥7cm	cây	5.600
		III804				***Mai***		
			III80401			D<6cm	cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥10 cm	cây	30.000
		III805				***Vầu***		
			III80501			D<6cm	cây	11.000
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80503			D≥10 cm	cây	26.000
		III806				***Tranh***	cây	
		III807				***Giang***	cây	
			III80701			D<6cm	cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			1II80703			D≥10 cm	cây	12.600

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III808				***Lồ ô***		
			III80801			D<6cm	cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803			D≥10 cm	cây	20.000
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				***Trầm hương***		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		III902				***Kỳ nam***		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001				***Hồi***		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III110102			Khô	kg	100.000
		III1002				***Quế***		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				***Sa nhân***		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				***Thảo quả***		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000

Phụ lục IV

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 64 /2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		-
		V201				Nước mặt	m^3	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	6.000
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	4.000